

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích hoạt động kinh doanh là một công cụ quan trọng trong hệ thống quản lý doanh nghiệp. Sau những năm đổi mới, hình thành và phát triển nền kinh tế thị trường, khoa học phân tích hoạt động kinh doanh cũng có nhiều thay đổi, bổ sung theo hướng phù hợp với nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Rất nhiều tài liệu về phân tích hoạt động kinh doanh đã được ra đời. Các tài liệu này thường bao hàm nhiều nội dung chưa thật thống nhất với nhau, do các tác giả đứng ở những góc độ khác nhau, có quan điểm khác nhau.

Nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng đã đặt ra yêu cầu cần thiết về sự thống nhất giáo trình sử dụng trong giảng dạy và học tập của nhà trường. Đáp ứng yêu cầu này, đồng thời cũng để góp phần tham gia vào quá trình hoàn thiện môn học, Khoa Kế toán - Trường Đại học Kinh tế đã tiến hành tổ chức biên soạn giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh (gồm phần I và phần II). Đây là giáo trình dành cho sinh viên các hệ đào tạo thuộc chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán của Đại học Đà Nẵng. Đây còn là tài liệu tham khảo cho sinh viên và bạn đọc thuộc các chuyên ngành kinh tế khác có quan tâm đến lĩnh vực phân tích tài chính.

Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh - Phần II đề cập đến các nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp: từ những vấn đề về cấu trúc nguồn vốn đến hiệu quả hoạt động, rủi ro và giá trị của doanh nghiệp. Những thay đổi về cơ chế quản lý tài chính ở nước ta trong thời gian qua cũng được quan tâm đề cập nội dung và phương pháp phân tích tài chính trở nên phù hợp hơn trong điều hành hoạt động doanh nghiệp. Trong lần chỉnh sửa này, chúng tôi có bổ sung những thay đổi trong hệ thống Báo cáo tài chính hiện hành để người đọc có thể hình dung cách sử dụng những thông tin từ Báo cáo tài chính cho công tác phân tích tài chính.

Tham gia biên soạn gồm:

- PGS. TS. Trương Bá Thanh - Chủ biên và biên soạn chương 3, 4, 5
- TS. Trần Đình Khôi Nguyên - Biên soạn chương 1, 2.

Mặc dù rất cố gắng trong biên soạn và tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp của tập thể Khoa, song Giáo trình được tiến hành trong giai đoạn có nhiều thay đổi sâu sắc, nên không tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc để Giáo trình được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng cảm ơn!

TM. Tập thể tác giả

PGS. TS. Trương Bá Thanh

1. CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tài chính là mối quan tâm của các nhà quản trị cũng như nhiều đối tượng khác từ khi nước ta chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế. Tuy nhiên, phân tích vấn đề gì, vận dụng phương pháp phân tích nào để tạo ra một bức tranh tổng thể về hoạt động tài chính của doanh nghiệp là một vấn đề đối với nhà phân tích do những thay đổi về chính sách kinh tế - tài chính, sự khác biệt về quan điểm phân tích, khả năng thu thập và xử lý số liệu tài chính... Mục tiêu của chương này nhằm giúp nhà phân tích hiểu được nội dung các hoạt động tài chính cơ bản của doanh nghiệp, qua đó định hướng xây dựng các nhóm chỉ tiêu phân tích phù hợp. Những kỹ thuật và phương pháp phân tích cũng được đề cập để có thể vận dụng linh hoạt theo từng nội dung phân tích cụ thể. Phần lớn còn lại của chương này giúp nhà phân tích đọc và hiểu nội dung các báo cáo tài chính hiện hành ở Việt Nam. Tất nhiên, phần này không đề cập các báo cáo tài chính được lập như thế nào như trong các môn học kế toán, mà quan trọng hơn báo cáo tài chính thể hiện những vấn đề gì về các quan hệ tài chính doanh nghiệp cũng như được sử dụng như thế nào trong quá trình phân tích.

1. Nội dung của tài chính và tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một phạm trù kinh tế xã hội, phát sinh và tồn tại cùng với sự tồn tại của nhà nước và nền sản xuất hàng hóa. Khái niệm và quan điểm về tài chính cũng luôn thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử, từng chế độ chính trị, do vậy xem xét các quan điểm về tài chính là rất cần thiết đối với các nhà phân tích tài chính.

Oĩ các nước theo nền kinh tế kế hoạch hóa trước đây có nhiều quan điểm về tài chính. Từ điển kinh tế chính trị học của nhà xuất bản Tiến bộ (Liên Xô) có định nghĩa: “Tài chính là một hệ thống các quan hệ sản xuất phát sinh trong quá trình phân phối tổng sản phẩm xã hội bằng con đường **hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ để đảm bảo nhu cầu tái sản xuất mở rộng XHCN và thỏa mãn những nhu cầu khác của xã hội**”. Trong tác phẩm “Một số vấn đề về tài chính, tín dụng, giá cả và về kinh tế công nghiệp” đã tổng hợp nhiều tranh luận về khái niệm này vì theo định nghĩa trên thì các quan hệ kinh tế bằng hiện vật cũng được xem là các quan hệ tài chính. Một quan điểm khác cho rằng, chỉ có các quan hệ tiền tệ mới thuộc các quan hệ tài chính. Cho nên, giáo sư Địa-tren-cô đã đưa ra định nghĩa thể hiện bản chất của tài chính: “Tài chính XHCN là hệ thống các **quan hệ tiền tệ, trên cơ sở đó thông qua việc phân phối một cách có kế hoạch tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân và tích lũy bảo đảm hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, nhằm đáp ứng nhu cầu thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa**”.

Từ lý luận trên, trong thực tiễn hệ thống tài chính XHCN là một hệ thống gồm tài chính tập trung và tài chính phi tập trung, đồng thời tách biệt giữa tài chính nhà nước và tài chính của các tổ chức kinh tế tập thể. Bản chất của hoạt động tài chính ở các khâu (Ngân sách nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm nhà nước, Tín dụng ngân hàng, tài chính xí nghiệp quốc doanh và tài chính các tổ chức kinh tế tập thể) là các quan hệ tiền tệ, là việc phân phối sản phẩm xã hội thông qua việc huy động và sử dụng các quỹ tiền tệ. Chức năng của tài chính là kiểm tra và phân phối để đạt mục tiêu trong công tác quản lý của nhà nước XHCN.

Trong hệ thống trên, tài chính doanh nghiệp bao gồm tài chính XNQD, và tài chính các tổ chức kinh tế tập thể, trong đó tài chính XNQD là bộ phận của tài chính nhà nước. Như vậy, hoạt động tài chính doanh nghiệp không tách biệt rõ ràng với ngân sách nhà nước. Tài chính doanh nghiệp chưa tính đến tài chính của các tổ chức kinh tế tư nhân khi nước ta thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần. Hoạt động của các tổ chức tín dụng cũng chưa được xem là bộ phận của tài chính doanh nghiệp, thay vào đó được xem là bộ phận của tài chính tập trung. Các quan hệ tài chính doanh nghiệp bao gồm: quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, giữa doanh nghiệp với tổ chức tín dụng, giữa doanh nghiệp với cơ quan chủ quản, giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác, giữa doanh nghiệp với CBCNV, và các quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp. Hệ thống trên dẫn đến việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ mang tính kế hoạch cao, tính chủ động của các doanh nghiệp trong huy động và sử dụng vốn chưa có.

Hệ thống chính trị thế giới trong những năm cuối thập niên 80 có nhiều thay đổi đáng kể đã ảnh hưởng đến nền tảng kinh tế của các quốc gia theo nền kinh tế kế hoạch hóa, trong đó có Việt Nam. Với một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự điều tiết của nhà nước, lý luận và thực tiễn tài chính trước đây không còn phù hợp với cơ chế kinh tế mới ở nước ta. Vấn đề này đặt ra phải xem lại khái niệm, bản chất và hệ thống tài chính trong điều kiện kinh tế thị trường để tạo tiền đề trong việc xây dựng các chính sách kinh tế cũng như tạo đà cho việc phát triển kinh tế.

Ở các nước theo nền kinh tế thị trường, khi đề cập đến tài chính là bàn đến ba bộ phận có quan hệ với nhau: thị trường tài chính, hoạt động đầu tư và tài chính doanh nghiệp. Thị trường tài chính gắn liền với các định chế tài chính, kể cả ngân hàng, các công ty bảo hiểm, quỹ tiết kiệm và các tổ chức tín dụng. Thị trường tài chính là môi trường tạo điều kiện các quỹ tiền tệ hình thành và vận động, qua đó các tài nguyên của xã hội được sử dụng đúng nơi và có hiệu quả nhất.

Tài chính doanh nghiệp là toàn bộ các quan hệ tài chính biểu hiện qua quá trình “huy động và sử dụng vốn để tối đa **hóa giá trị của** doanh nghiệp”. Hai yếu tố đó gắn liền với nhau qua hoạt động đầu tư vì đầu tư tạo điều kiện cho sự vận động của các quỹ tiền tệ trong toàn xã hội. Tài chính được xem như là một hệ thống trong đó thị trường tài chính là trung tâm của quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ. Hoạt động của ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm và của mọi tổ chức tín dụng đều xoay quanh thị trường tài chính. Tài chính doanh nghiệp có hai chức năng cơ bản là huy động và sử dụng vốn. Nói đến tài chính là nhấn mạnh đến các dòng tiền. Chức năng “huy

động” còn gọi là chức năng tài trợ, ám chỉ quá trình tạo ra các quỹ tiền tệ từ các nguồn lực bên trong và bên ngoài để doanh nghiệp hoạt động trong lâu dài với chi phí thấp nhất. Chức năng “sử dụng vốn” hay còn gọi là đầu tư, liên quan đến việc phân bổ vốn ở đâu, lúc nào sao cho vốn được sử dụng có hiệu quả nhất.

Những vấn đề trên cho thấy bản chất của tài chính vẫn là các quan hệ kinh tế tiền tệ thông qua hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn. Đó cũng chính là bản chất của tài chính doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế kế hoạch và nền kinh tế thị trường xét theo khía cạnh này thì hoàn toàn giống nhau. Sự khác nhau xuất phát từ hệ thống tài chính và nội dung các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Các quan hệ tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có thể chia thành bốn nhóm sau:

- + Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính. Mỗi quan hệ này thường thể hiện qua việc doanh nghiệp tìm nguồn tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh: từ ngân hàng thông qua vay, từ công chúng qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu, từ các định chế tài chính khác. Trong điều kiện thị trường tài chính vững mạnh và phát triển thì mỗi quan hệ này cần được vận dụng linh hoạt để doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ có chi phí thấp nhất. Một thị trường tài chính vững mạnh còn là môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vốn nhân rộng ra bên ngoài.

- + Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với ngân sách nhà nước. Trong điều kiện kinh tế thị trường, quan hệ này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trong thanh toán các khoản thuế theo luật định. Trong nhiều trường hợp đặc biệt, nếu nhà nước có chính sách hỗ trợ cho sản xuất trong nước qua hình thức trợ giá, bù lỗ, cấp phát thì đây cũng là một dạng quan hệ tài chính.

- + Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với thị trường khác như: thị trường hàng hoá và dịch vụ. Mỗi quan hệ này thể hiện qua việc doanh nghiệp tận dụng các khoản tín dụng thương mại từ các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ... Đó còn là các quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp với các khách hàng để kích thích hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp. Sử dụng linh hoạt các mối quan hệ tài chính này để đảm bảo doanh nghiệp sử dụng các nguồn vốn tạm thời có chi phí thấp, tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu mỗi quan hệ này còn đánh giá công tác thanh toán giữa doanh nghiệp với các chủ nợ cũng như công tác quản lý công nợ của doanh nghiệp.

- + Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: thể hiện qua quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với người lao động về lương, các khoản tạm ứng...; quan hệ về phân phối vốn giữa doanh nghiệp với các đơn vị thành viên, quan hệ phân phối và sử dụng quỹ hình thành từ lợi nhuận để lại...

Như vậy, nội dung các quan hệ tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế kế hoạch hóa và nền kinh tế thị trường hoàn toàn khác nhau. Nếu như trong nền kinh tế kế hoạch hóa, các quan hệ tài chính doanh nghiệp chịu sự chi phối của nhà nước để phân phối của cải xã hội có kế hoạch thì trong nền kinh tế thị trường, các quan hệ này chịu sự chi phối của thị trường sao cho tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp. Thị trường, đặc biệt là thị

trường tài chính tạo điều kiện khơi thông cho sự vận động các dòng tiền. Hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh tách biệt rõ ràng thông qua hệ thống pháp luật.

Tóm lại, nhìn nhận bản chất và nội dung của tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng rất quan trọng khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự điều tiết của nhà nước. Đối với các nhà phân tích, nhận thức vấn đề này là cơ sở để xây dựng hướng phân tích đúng đắn trên cơ sở cơ chế tài chính hiện hành.

2. Mục tiêu và nội dung của phân tích tài chính

2.1 Mục tiêu phân tích tài chính

Phân tích tài chính là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích thích hợp để xử lý tài liệu từ báo cáo tài chính và các tài liệu khác, hình thành hệ thống các chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính và dự đoán tiềm lực tài chính trong tương lai. Như vậy, phân tích tài chính trước hết là việc chuyển các dữ liệu tài chính trên báo cáo tài chính thành những thông tin hữu ích. Quá trình này có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích. Phân tích tài chính được sử dụng như là công cụ khảo sát cơ bản trong lựa chọn quyết định đầu tư. Nó còn được sử dụng như là công cụ dự đoán các điều kiện và kết quả tài chính trong tương lai, là công cụ đánh giá của các nhà quản trị doanh nghiệp. Phân tích tài chính sẽ tạo ra các chứng cứ có tính hệ thống và khoa học đối với các nhà quản trị.

Hoạt động tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị ở doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý nhà nước... nên mục tiêu phân tích của mỗi đối tượng khác nhau. Chẳng hạn:

Đối với các nhà cung cấp tín dụng: người cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp thường tài trợ qua hai dạng là tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn. Đối với các khoản tín dụng ngắn hạn (vay ngắn hạn, tín dụng thương mại, ...); người tài trợ thường quan tâm đến điều kiện tài chính hiện hành, khả năng hoán chuyển thành tiền của tài sản lưu động và tốc độ quay vòng của các tài sản đó. Ngược lại, đối với các khoản tín dụng dài hạn, nhà phân tích thường hướng đến tiềm lực trong dài hạn, như dự đoán các dòng tiền, đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong dài hạn cũng như các nguồn lực đảm bảo khả năng đáp ứng các khoản thanh toán cố định (tiền lãi, trả nợ gốc...) trong tương lai. Do khả năng sinh lời là yếu tố an toàn cơ bản đối với người cho vay nên phân tích khả năng sinh lời cũng là một nội dung quan trọng đối với các nhà cung cấp tín dụng. Ngoài ra, người cung cấp tín dụng dù là ngắn hạn hay dài hạn đều quan tâm đến cấu trúc nguồn vốn vì cấu trúc nguồn vốn mang tiềm ẩn rủi ro và an toàn đối với người cho vay.

Mỗi quan tâm của các nhà quản trị ở doanh nghiệp khi tiến hành phân tích bao quát tất cả các nội dung của phân tích tài chính, từ cấu trúc tài chính đến các vấn đề hiệu quả và rủi ro của doanh nghiệp. Giải quyết các vấn đề trên không chỉ đưa ra những phương thức nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, chính sách tài trợ phù hợp mà còn tiên liệu hoạt động của doanh nghiệp như từ cách nhìn của các đối tượng phân tích khác.

Đối với người chủ sở hữu doanh nghiệp, tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp mà có sự tách rời giữa vai trò sở hữu với vai trò quản lý. Chính sự tách rời này dẫn đến người chủ sở hữu thường không quan tâm các vấn đề như cách nhìn của nhà quản lý doanh nghiệp. Thông thường, người chủ sở hữu quan tâm đến khả năng sinh lời vốn đầu tư của họ, phần vốn chủ sở hữu có không ngừng được nâng cao không, khả năng nhận tiền lời từ vốn đầu tư ra sao. Do vậy, phân tích tài chính từ góc độ người chủ sở hữu mang tính tổng hợp.

Nói chung, có nhiều đối tượng quan tâm đến phân tích tài chính doanh nghiệp. Mục tiêu phân tích suy cho cùng sẽ phụ thuộc vào quyền lợi kinh tế của cá nhân, tổ chức có liên quan đến doanh nghiệp. Do một vấn đề phân tích luôn có tác động với các nội dung khác và phân tích tài chính đối với các nhà quản trị doanh nghiệp có phạm vi rất rộng nên giáo trình này đề cập đầy đủ mọi khía cạnh của công tác phân tích đối với các nhà quản trị. Vận dụng trong thực tế phân tích đòi hỏi sự linh hoạt, uyển chuyển của nhà phân tích trong từng giai đoạn.

2.2. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Xuất phát từ mục tiêu phân tích tài chính cũng như bản chất và nội dung các quan hệ tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp được chia thành những nhóm sau:

Một là: Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính. Nội dung phân tích này nhằm đánh giá khái quát cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn của đơn vị; qua đó phát hiện những đặc trưng trong việc sử dụng vốn, huy động vốn. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các doanh nghiệp có tính tự chủ cao trong huy động vốn và sử dụng vốn nên phân tích tài chính còn quan tâm đến cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Hai là: Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường, mỗi doanh nghiệp có những hướng chiến lược phát triển riêng trong từng giai đoạn. Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng nhưng mục tiêu đó luôn gắn liền với mục tiêu thị phần. Do vậy, doanh thu và lợi nhuận là hai yếu tố quan trọng khi đánh giá hiệu quả. Hiệu quả của doanh nghiệp cần xem xét một cách tổng thể trong sự tác động giữa hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính. Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp không chỉ xem xét hiệu quả cá biệt mà còn xem xét hiệu quả tổng hợp.

Ba là: phân tích rủi ro của doanh nghiệp. Bản chất của hoạt động kinh doanh luôn mang tính mạo hiểm nên bất kỳ nhà phân tích nào cũng quan tâm đến rủi ro của doanh nghiệp. Qua đó, phát hiện những nguy cơ tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh, trong huy động vốn và công tác thanh toán. Khía cạnh rủi ro trong phân tích tài chính ở giáo trình này chú trọng đến rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro phá sản.

Bốn là: phân tích giá trị của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tài chính doanh nghiệp với hai chức năng cơ bản là huy động vốn và sử dụng vốn nhưng hướng đến mục tiêu là tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Giá trị doanh nghiệp được nâng cao không chỉ là kết quả tổng hợp từ sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp mà còn liên quan đến thái độ, trách nhiệm của doanh nghiệp trước cộng đồng. Đó

chính là phương cách để doanh nghiệp nâng cao vị trí của mình trên thị trường, từ đó tác động ngược lại đến hoạt động tài chính. Phân tích giá trị doanh nghiệp có thể được xem như là phần “mở” trong phân tích tài chính.

3. Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

3.1 Thông tin từ hệ thống kế toán

3.1.1 Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

a. Đặc điểm của BCĐKT

BCĐKT là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối tháng, cuối quý, cuối năm.

Theo chế độ báo cáo kế toán hiện hành, kết cấu của BCĐKT được chia thành hai phần: TÀI SẢN và NGUỒN VỐN và được thiết kế theo kiểu một bên hoặc hai bên. Bảng 1.1 trình bày dạng tổng quát của BCĐKT với những chỉ tiêu cơ bản sau:

Bảng 1.1 Bảng cân đối kế toán

Ngày tháng năm

Công ty ...

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
A. Tài sản ngắn hạn 1. Tiền và tương đương tiền 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn 3. Nợ phải thu ngắn hạn 4. Hàng tồn kho 5. Tài sản ngắn hạn khác B. Tài sản dài hạn 1. Nợ phải thu dài hạn 2. TSCĐ 3. Bất động sản đầu tư 4. Đầu tư tài chính dài hạn. 5. Tài sản dài hạn khác	A. Nợ phải trả 1. Nợ ngắn hạn 2. Nợ dài hạn B. Nguồn vốn chủ sở hữu 1. Nguồn vốn chủ sở hữu 2. Nguồn kinh phí, quỹ khác
Tổng cộng	Tổng cộng

Trên BCĐKT, phần TÀI SẢN phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản được sắp xếp theo khả năng hoán chuyển thành tiền theo thứ tự giảm dần hoặc theo độ dài thời gian để chuyển hóa tài sản thành tiền.

Phần NGUỒN VỐN phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn đối với các chủ nợ và chủ sở hữu.

Khi sử dụng các dữ liệu từ BCĐKT để phân tích tài chính doanh nghiệp cần chú ý đến những đặc điểm sau:

- + Tổng cộng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo bằng tổng cộng nguồn hình thành tài sản vào thời điểm đó. Đặc trưng này thể hiện tính cân đối của BCĐKT.

- + Các chỉ tiêu trên BCĐKT được biểu hiện bằng tiền nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có chỉ tiêu "Tiền" mới phản ánh số tiền thực sự. Các khoản còn lại phản ánh số tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để mua, tiếp nhận, sản xuất hoặc từ bán hàng trong quá khứ. Các khoản tài sản không phải là tiền sẽ tạo ra tiền trong tương lai, và số tiền tạo ra từ những tài sản này có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị hiện tại, tùy thuộc vào kết quả kinh doanh.

- + BCĐKT phản ánh tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm. Do vậy, căn cứ vào số liệu trên BCĐKT ở nhiều thời điểm khác nhau có thể đánh giá biến động tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp. Tính thời vụ, tính chu kỳ hoặc những thay đổi bất thường trong các hoạt động cung ứng, tiêu thụ và thanh toán đều ảnh hưởng đến số liệu trên BCĐKT. Vì thế, nhà phân tích nên thận trọng khi đưa ra các kết luận phân tích đối với các biến động trên BCĐKT.

- + BCĐKT được lập theo các nguyên tắc kế toán chung, trong đó giá trị của tài sản được trình bày theo giá lịch sử (giá gốc). Do vậy, trong trường hợp có biến động về giá (một nền kinh tế có mức lạm phát cao hoặc giá trị doanh nghiệp giảm thấp do kinh doanh không hiệu quả) thì sử dụng số liệu trên BCĐKT sẽ không đánh giá xác thực thực trạng tài chính doanh nghiệp. Nhà phân tích trong trường hợp này cần quan tâm đến giá hiện hành để có những điều chỉnh phù hợp khi xây dựng các chỉ tiêu phân tích.

- + Số liệu trên BCĐKT là số liệu tổng hợp về tài sản và nguồn vốn, do vậy không thể chỉ ra bức tranh cụ thể về tình hình tài chính tại doanh nghiệp. Trong trường hợp đó, cần quan tâm đến số liệu bổ sung trên thuyết minh báo cáo tài chính, hay khai thác các tài liệu chi tiết từ bộ phận kế toán tài chính doanh nghiệp.

- + Một đặc trưng của phần nguồn vốn trên BCĐKT là tính chi phí của nguồn vốn. Thông thường việc sử dụng nguồn vốn đều phải chịu chi phí: trả lãi ngân hàng, tiền thu sử dụng vốn, cổ tức ... và về nguyên tắc sử dụng nguồn vốn nào có chi phí sử dụng vốn cao thì rủi ro cao. Do vậy, xem xét đặc tính này của từng khoản mục trên phần nguồn vốn kết hợp với cơ cấu nguồn vốn cũng có thể đánh giá sự rủi ro và chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Những phương pháp kế toán (phương pháp đánh giá hàng xuất kho, phương pháp khấu hao) áp dụng ở doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên BCĐKT. Trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi phương pháp kế toán thì cần quan tâm đến ảnh hưởng của những thay đổi đó.

b. Ý nghĩa của bảng cân đối kế toán

BCĐKT có ý nghĩa cả về mặt kinh tế và pháp lý. Về mặt kinh tế: số liệu phần TÀI SẢN cho phép nhà phân tích đánh giá một cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Số liệu phần NGUỒN VỐN phản ánh các nguồn tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp, qua đó đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý: số liệu phần TÀI SẢN thể hiện giá trị các loại tài sản hiện có mà doanh nghiệp có quyền quản lý và sử dụng lâu dài để sinh lợi. Phần NGUỒN VỐN thể hiện phạm vi trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp về tổng số vốn kinh doanh với chủ nợ và chủ sở hữu. Như vậy, tài liệu từ BCĐKT cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để sử dụng BCĐKT trong công tác phân tích tài chính cần nghiên cứu ý nghĩa của từng nhóm chỉ tiêu sau:

Phần tài sản

+ Tiền và tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm lập báo cáo ở doanh nghiệp, bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tương đương tiền là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng hoán chuyển thành tiền nhanh. Đây là loại tài sản có tính thanh khoản rất cao và có thể sử dụng ngay để thanh toán và đáp ứng các nhu cầu chi tiêu khác. Vốn bằng tiền dự trữ quá nhiều tuy đáp ứng ngay các nhu cầu thanh toán nhưng cũng thể hiện vốn chưa đưa vào SXKD để sinh lợi. Ngược lại, vốn bằng tiền dự trữ quá ít cũng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn: phản ánh giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh ... có thời hạn thu hồi vốn không quá một năm. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng chuyển đổi thành tiền nhanh.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu thuần đối với các tổ chức và cá nhân bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, và phải thu khác trong vòng một năm tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đây là số tài sản của doanh nghiệp bị các cá nhân, tổ chức khác tạm thời sử dụng do chính sách tín dụng bán hàng, do các quy định về nhận hàng trong khâu cung ứng... Xét theo khía cạnh tài chính, nếu doanh nghiệp thu hồi các khoản phải thu sẽ bổ sung vốn cho quá trình SXKD. Về mặt pháp lý, các khoản phải thu được coi là khoản sử dụng hợp pháp của khách nợ nếu giá trị các khoản này còn nằm trong thời hạn thanh toán. Các khoản này được coi là không hợp pháp khi quá hạn thanh toán. Nghiên cứu các khoản phải thu sẽ đánh giá công tác quản lý công nợ tại doanh nghiệp, tình hình thu hồi vốn cho SXKD.

+ Hàng tồn kho: phản ánh giá trị thuần của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu, quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Khái niệm hàng tồn kho được hiểu theo nghĩa rộng, gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ - dụng cụ ở trong kho, giá trị sản phẩm dở dang trên dây chuyền sản xuất, thành phẩm, hàng hóa trong kho và hàng gửi đi bán. Giá trị của khoản mục hàng hóa tồn kho tùy thuộc rất nhiều vào đặc điểm hoạt động cung ứng, sản xuất và tiêu thụ, chính sách dự trữ của doanh nghiệp và đặc điểm của hàng tồn.

+ Tài sản ngắn hạn khác: phản ánh giá trị các khoản thuộc TSNH chưa tính vào các chỉ tiêu trên như : tạm ứng, chi phí trả trước, tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn. Mỗi chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu này có những đặc trưng riêng.

+ Tài Sản Cố Định: phản ánh giá trị còn lại của toàn bộ TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) thuộc quyền sở hữu, quản lý và sử dụng tại thời điểm lập báo cáo. Giá trị còn lại TSCĐ tại thời điểm báo cáo là chênh lệch giữa Nguyên giá TSCĐ và Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế đến thời điểm đó. Như vậy, chỉ tiêu này còn chịu ảnh hưởng bởi phương pháp khấu hao tại đơn vị. Trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê hoạt động TSCĐ thì giá trị của tài sản thuê sẽ không phản ánh trên chỉ tiêu này mà trên TK 001 ngoài BCĐKT. Ngoài ra, phần TSCĐ còn bao gồm các khoản chi phí XDCB dở dang, phản ánh giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán. Chỉ tiêu này phản ánh số vốn chưa đưa vào SXKD tại đơn vị. Biến động giảm của chỉ tiêu này thường gắn liền với biến động tăng chỉ tiêu TSCĐ, thể hiện việc đầu tư đã đưa vào sử dụng.

+ Bất động sản đầu tư: phản ánh giá trị thuần các khoản bất động sản đầu tư tại doanh nghiệp ở thời điểm báo cáo

+ Đầu tư tài chính dài hạn: phản ánh giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn, như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, đầu tư góp vốn liên doanh và các dạng đầu tư khác. Đặc điểm của các khoản đầu tư này là có thời hạn thu hồi vốn trên một năm, mục tiêu của đầu tư là để sinh lời và nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp khác hay không muốn bán ra trong thời gian ngắn.

+ Ngoài các khoản mục chính trên, phần Tài sản dài hạn còn bao gồm các khoản phải thu dài hạn, và các tài sản dài hạn khác, như: ký cược, ký quỹ dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại...Việc trình bày riêng biệt các khoản này càng làm rõ hơn tính chất từng loại tài sản, phục vụ cho công tác phân tích tài chính

Phần nguồn vốn

+ Nợ ngắn hạn: phản ánh những khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh, như: nợ vay ngắn hạn ngân hàng, nợ phải trả người bán, nợ lương của người lao động, nợ thuế và các khoản nợ khác. Các khoản nợ này là khoản nợ hợp pháp nếu số dư tại thời điểm lập báo cáo còn nằm trong hạn thanh toán. Ngược lại, khoản nợ này sẽ bất hợp pháp khi số dư nợ đó đã quá hạn. Do

vậy, xem xét chi tiết khoản nợ ngắn hạn sẽ đánh giá thực trạng công tác thanh toán của doanh nghiệp

+ Nợ dài hạn: phản ánh những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hay trên một chu kỳ kinh doanh, gồm: nợ dài hạn và vay dài hạn. Về nguyên tắc, sử dụng nguồn tài trợ này có chi phí sử dụng vốn cao hơn so với sử dụng nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, doanh nghiệp ít chịu áp lực hơn trong thanh toán.

+ Vốn chủ sở hữu: phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Đây là nguồn vốn mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Ngoài trừ nguồn vốn kinh doanh, mỗi quỹ của doanh nghiệp đều có mục đích sử dụng riêng. Trong trường hợp quỹ chưa sử dụng thì doanh nghiệp có thể sử dụng các quỹ cho mục đích kinh doanh với nguyên tắc bảo toàn, có hoàn trả.

+ Nguồn kinh phí, quỹ khác: phản ánh tổng số kinh phí ròng được cấp để chi cho các hoạt động ngoài kinh doanh và quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp

Cần chú ý là giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả có sự khác nhau. Trong trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp bị giảm thì khoản nợ phải trả không thay đổi nhưng giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu sẽ bị giảm. Như vậy, người chủ sở hữu sẽ chịu rủi ro do biến động giảm giá trị tài sản của doanh nghiệp. Trong trường hợp ngược lại thì khoản lợi do tăng giá trị tài sản thuộc về người chủ sở hữu. Sự khác biệt trên thể hiện người chủ sở hữu sẽ gánh chịu rủi ro khi doanh nghiệp sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình.

3.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

a. Nội dung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) chi tiết theo các loại hoạt động.

- + Hoạt động tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ
- + Hoạt động tài chính
- + Hoạt động khác

Hoạt động tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ là những hoạt động liên quan đến nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo đăng ký hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả hoạt động SXKD được xác định:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Lợi nhuận} & = & \text{Doanh thu} & - & \text{Giá vốn} \\ \text{gộp} & & \text{thuần} & & \text{hàng bán} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{Doanh thu} & = & \text{Doanh thu} & - & \text{Các khoản giảm giá,} & - & \text{Thuế TTĐB} \\ \text{thuần} & & \text{hàng bán trả lại} & & \text{Thuế xuất khẩu} \end{array}$$

Hoạt động tài chính là những hoạt động liên quan đến đầu tư vốn của doanh nghiệp ra bên ngoài như: đầu tư kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn liên doanh, hoạt động cho vay, cho thuê TSCĐ. Kết quả hoạt động tài chính hiện nay không được tính riêng mà được tính chung cùng với hoạt động tiêu thụ sản phẩm, để hình thành nên lợi nhuận hoạt động kinh doanh của đơn vị. Lợi nhuận kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{LN kinh doanh} = \text{LN gộp} + (\text{D.thu tài chính} - \text{CP tài chính}) - \text{CPBH\&QLDN}$$

Để đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp qua báo cáo thu nhập, nhà phân tích cần xem xét chi tiết nội dung thu nhập và chi phí hoạt động tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành, thu nhập hoạt động tài chính bao gồm:

- + Lãi được phân chia từ đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, lãi cho vay.
- + Lãi do nhượng bán chứng khoán
- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- + Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do mua bán ngoại tệ, các khoản chiết khấu được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp do thanh toán trước hạn, ...

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- + Chi phí lãi vay ngân hàng
- + Lỗ gánh chịu từ tham gia liên doanh
- + Chi phí phát sinh trong quá trình góp vốn tham gia liên doanh
- + Lỗ do nhượng bán chứng khoán, do mua bán ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- + Các khoản giảm giá thực sự từ đầu tư tài chính
- + Khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động.

Hoạt động khác là các hoạt động nằm ngoài hoạt động SXKD và hoạt động tài chính của doanh nghiệp và thường xảy ra ngoài dự kiến, như hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi, các khoản thu nhập và chi phí khác. Lợi nhuận khác được xác định:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Lợi nhuận} & & = & \text{Thu nhập} & - & \text{Chi phí} \\ \text{khác} & & & \text{khác} & & \text{khác} \end{array}$$

Với ba loại hoạt động trên, kết quả kinh doanh trước thuế của doanh nghiệp là tổng hợp kết quả của 3 hoạt động SXKD, hoạt động tài chính, hoạt động khác.

$$\begin{array}{l} \text{Lợi} \\ \text{nhuận kế} \\ \text{toán} \\ \text{trước} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi} \quad \text{nhuận} \\ \text{thuần từ hoạt} \\ \text{động SXKD} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{khác} \end{array}$$

$$\text{LN sau thuế} = \text{LN kế toán trước thuế} - \text{Chi phí Thuế thu nhập}$$

b. Ý nghĩa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu nhập, chi phí và kết quả từng loại hoạt động cũng như kết quả chung toàn doanh nghiệp. Số liệu trên báo cáo này còn là cơ sở để đánh giá khuynh hướng hoạt động của doanh nghiệp trong nhiều năm liền, và dự báo hoạt động trong tương lai. Thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh có thể đánh giá hiệu quả và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Đây là một trong các nguồn thông tin rất bổ ích cho người ngoài doanh nghiệp trước khi ra quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

3.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Sự cần thiết của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp thông tin về lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, lợi nhuận kế toán chưa phải là chỉ tiêu đánh giá xác thực khả năng tài trợ bên trong của doanh nghiệp. Trong tài chính, người ta thường quan tâm đến dòng tiền. Giá trị của một tài sản và rộng hơn là của doanh nghiệp được xác định bởi dòng tiền mà tài sản tạo ra vì dòng tiền cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán, đầu tư mua sắm thiết bị, vật tư cho kinh doanh... Các nhà quản lý tài chính thường gặp tình trạng doanh nghiệp kinh doanh có lãi nhưng vẫn thiếu tiền cho hoạt động kinh doanh. Có nhiều lý do dẫn đến thực trạng này.

Một là: lợi nhuận kế toán là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Việc trình bày doanh thu và chi phí trên báo cáo thu nhập phải theo những nguyên tắc kế toán chung. Doanh thu được kế toán ghi nhận không phải là số tiền thực thu mà là giá trị hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp đã cung cấp cho khách hàng và khách hàng đồng ý thanh toán. Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu, trong đó nhiều khoản chi phí chưa thực sự là khoản chi và không phải là khoản chi bằng tiền, như chi phí trích trước, chi phí khấu hao

TSCĐ, chi phí dự phòng giảm giá... Vì vậy, lợi nhuận kế toán chưa thực sự là dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh.

Hai là: chu kỳ vận động của dòng tiền luôn không phù hợp với chu kỳ đầu tư của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thường phải chi tiền để đầu tư TSCĐ, mua sắm vật liệu, trả lương trước khi dòng tiền tạo ra từ mở rộng hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng quá nhanh thường gặp phải tình trạng khan hiếm tiền nên phải huy động lớn vốn vay ngân hàng để tài trợ.

Do có sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và dòng tiền tạo ra trong kỳ nên cần có một báo cáo phản ánh sự vận động của vốn bằng tiền ở doanh nghiệp. Đó là báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

b. Nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh theo các hoạt động khác nhau trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Theo chế độ kế toán hiện hành, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có hai dạng mẫu biểu theo hai phương pháp lập nhưng nội dung cơ bản của cả hai mẫu đều bao gồm những phần chính:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
- Tiền đầu kỳ
- Tiền cuối kỳ

Khái niệm ‘Tiền’ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các khoản vốn bằng tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp. Lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp bao gồm ba loại: lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính. Để phân tích tài chính qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần nghiên cứu và am hiểu đầy đủ nội dung các dòng tiền trên báo cáo này.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh các dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh được coi là bộ phận quan trọng nhất trong BCLCTT vì bộ phận này phản ánh khả năng tạo ra các dòng tiền từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp, đánh giá khả năng hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp. Nhà phân tích khi sử dụng báo cáo này cần chú ý đến nội dung của một số các chỉ tiêu theo phương pháp trực tiếp hay gián tiếp để xây dựng chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Theo phương pháp trực tiếp: do cách lập của phương pháp này là phân loại trực tiếp các dòng tiền vào, dòng tiền ra của hoạt động kinh doanh nên dựa vào trị giá của từng dòng tiền có thể đánh giá khả năng tạo ra tiền từ đâu và cho mục đích gì. Có

thể nêu lên ý nghĩa của một số dòng tiền quan trọng trên BCLCTT theo phương pháp trực tiếp như sau:

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác: phản ánh doanh thu bán hàng thu tiền ngay của doanh nghiệp trong kỳ, số tiền đã thu từ khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này khi so sánh với doanh thu bán hàng trong kỳ sẽ phản ánh tỷ trọng doanh thu bán hàng thu tiền ngay. Nếu tỷ trọng này càng lớn chứng tỏ khả năng thu tiền từ bán hàng rất lớn. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp mà hoạt động tín dụng bán hàng là động lực thúc đẩy tiêu thụ thì việc gia tăng tỷ trọng này có thể dẫn đến khả năng tạo ra dòng tiền trong tương lai bị hạn chế.

- Tiền chi trả cho người bán, trả cho người lao động, tiền chi trả lãi vay, tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: phản ánh các khoản chi bằng tiền để trả nợ nhà cung cấp, thanh toán lương, và nộp thuế trong kỳ. Nếu so sánh dòng tiền này với các khoản phải trả tương ứng trong kỳ hoặc so sánh dòng tiền trong nhiều kỳ liên tiếp sẽ đánh giá tình hình, khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Theo phương pháp gián tiếp:

- Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự tài trợ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi đã điều chỉnh lãi lỗ của hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư.

- (Tăng), giảm khoản phải thu. Nếu là dòng tiền âm, chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu trong kỳ nhỏ hơn số phải thu phát sinh trong kỳ. Trị giá của chỉ tiêu này càng tăng trong nhiều kỳ phản ánh khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh càng kém. Nếu là dòng tiền dương phản ánh số tiền thực thu trong kỳ lớn hơn các khoản phải thu phát sinh trong kỳ. Điều này có nghĩa doanh nghiệp đã quản lý tốt công nợ, tạo ra khả năng thu tiền rất lớn, đáp ứng nhu cầu thanh toán trong tương lai.

- (Tăng), giảm hàng tồn kho. Nếu là dòng tiền âm phản ánh doanh nghiệp đã sử dụng lượng tiền để mua vật tư hàng hóa lớn hơn số được sử dụng đã phản ánh trên phần chi phí. Dòng tiền âm trong trường hợp này thể hiện một bộ phận vật tư, hàng hóa mua vào trong kỳ dự trữ vật tư, hàng hóa cho kỳ kinh doanh sau. Nếu là dòng tiền dương phản ánh doanh nghiệp sử dụng một bộ phận hàng tồn đầu kỳ cho hoạt động kinh doanh, do vậy sử dụng một lượng tiền ít hơn trong kỳ để mua hàng.

- Tăng, (giảm) các khoản phải trả. Nếu là dòng tiền dương phản ánh doanh nghiệp đã gia tăng nợ để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hay một dòng tiền ra ít hơn được sử dụng để thanh toán khoản phải trả so với các khoản phải trả phát sinh trong kỳ. Chênh lệch này càng lớn thể hiện trách nhiệm thanh toán trong tương lai của doanh nghiệp càng tăng. Nếu là dòng tiền âm phản ánh doanh nghiệp đã sử dụng tiền để thanh toán các khoản nợ phải trả phát sinh trong kỳ và một phần nợ đầu kỳ. Tình hình này đánh giá doanh nghiệp đã làm tốt công tác thanh toán trong kỳ.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD. Đây là chỉ tiêu tổng hợp các dòng tiền vào và dòng tiền ra từ hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Nếu là dòng tiền dương, phản ánh dòng tiền vào từ hoạt động SXKD lớn hơn dòng tiền ra trong kỳ; do vậy doanh

ng nghiệp có sẵn tiền để đáp ứng các nhu cầu khác; như trả nợ vay, đầu tư TSCĐ và các khoản đầu tư khác. Nếu là dòng tiền âm phản ánh dòng tiền vào từ hoạt động SXKD nhỏ hơn dòng tiền ra trong kỳ; do vậy doanh nghiệp đã gia tăng các khoản vay ngân hàng, bổ sung vốn chủ sở hữu... để đáp ứng nhu cầu thanh toán cho hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này âm trong nhiều kỳ liên tiếp thể hiện khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh kém, doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, hoặc công tác quản lý nợ phải thu kém

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư phản ánh các dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến hoạt động đầu tư TSCĐ, đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn vào các tổ chức khác và các hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Nội dung về từng dòng tiền thuộc hoạt động đầu tư như sau:

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác: phản ánh tình hình đầu tư TSCĐ bằng tiền tại doanh nghiệp. Về lâu dài, đây là việc mở rộng hay đổi mới năng lực hoạt động nên đơn vị có khả năng tạo ra dòng tiền trong tương lai. Khi xem xét dòng tiền này trong nhiều năm, nếu liên tục gia tăng chứng tỏ doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư và có tiềm năng rất lớn trong SXKD.

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác: phản ánh số tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Khi xem xét dòng tiền này trong nhiều kỳ, nếu có khuynh hướng tăng chứng tỏ doanh nghiệp đang trong thời kỳ suy thoái, phải thanh lý tài sản. Dòng tiền này tăng liên tục cũng có thể do năng lực sản xuất của doanh nghiệp quá lạc hậu, phải tiến hành đổi mới bằng cách bán tài sản để thu hồi vốn, tái đầu tư. Do vậy, phân tích dòng tiền này cần xem xét đến mối liên hệ với dòng tiền ra cho đầu tư TSCĐ.

- Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác: phản ánh số vốn đầu tư tài chính trong kỳ dưới hình thái tiền, như mua chứng khoán, góp vốn liên doanh, cho vay... Dòng tiền ra càng tăng qua thời gian thể hiện mức đầu tư ra bên ngoài càng lớn, có thể do vốn bằng tiền nhàn rỗi chưa dùng cho sản xuất kinh doanh nên đầu tư ngắn hạn để sinh lời; có thể đầu tư ra bên ngoài có hiệu quả hơn đầu tư tại doanh nghiệp.

- Tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: phản ánh số vốn đầu tư ra bên ngoài mà doanh nghiệp đã thu hồi dưới hình thức vốn bằng tiền. Dòng tiền này có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu về tiền cho hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và cả hoạt động đầu tư ở doanh nghiệp.

- Tiền thu từ lãi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác: phản ánh các khoản lãi được chia bằng tiền từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư. Nếu là dòng tiền âm phản ánh dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư nhỏ hơn dòng tiền ra cho đầu tư trong kỳ; nghĩa là doanh nghiệp phải sử dụng tiền từ hoạt động tài chính, hoạt động SXKD cho công tác đầu tư. Một dòng tiền âm trong trường hợp này tiềm ẩn cơ hội tăng trưởng trong tương lai. Ngược lại, nếu là dòng tiền dương phản ánh dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư lớn hơn dòng tiền ra trong kỳ. Đây là lượng tiền bổ sung để doanh nghiệp đáp ứng các nhu cầu

thanh toán cho hoạt động SXKD hoặc để thanh toán các khoản nợ ngân hàng, hoàn vốn cho chủ sở hữu.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính phản ánh các dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến hoạt động tăng (giảm) vốn chủ sở hữu, tăng (giảm) các khoản vay nợ các định chế tài chính và các khoản chi phí sử dụng các nguồn tài trợ nói trên. Nội dung các chỉ tiêu thuộc dòng tiền này như sau:

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu. Chỉ tiêu này phản ánh số tiền do chủ sở hữu góp vốn hay bổ sung vốn chủ trong kỳ. Khi xem xét trong nhiều kỳ, dòng tiền này liên tục gia tăng thể hiện sự gia tăng đầu tư liên tục của chủ sở hữu để mở rộng SXKD. Việc gia tăng dòng tiền này cần xem xét đến cấu trúc nguồn vốn và cả chiến lược tài trợ của doanh nghiệp.

- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu: phản ánh các khoản hoàn vốn, rút vốn của chủ sở hữu dưới hình thái tiền. Khi dòng tiền này liên tục tăng trong nhiều kỳ cần xem đến chiến lược tài trợ của doanh nghiệp, hoặc doanh nghiệp có thể đang trong giai đoạn suy thoái, phải cắt giảm qui mô hoạt động.

- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được. Chỉ tiêu này phản ánh số vốn bằng tiền doanh nghiệp đã huy động từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác. Khi xem xét trong nhiều kỳ, chỉ tiêu này phản ánh khuynh hướng hoạt động của doanh nghiệp (tăng, giảm qui mô hoạt động) hay thái độ của ban quản lý đối với việc sử dụng nợ.

- Tiền chi trả nợ gốc vay: phản ánh số nợ vay gốc mà doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền trong kỳ. Chỉ tiêu này đánh giá công tác thanh toán nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp khi so sánh với số nợ vay phải trả lũy kế trong kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu: phản ánh số tiền lãi (cổ tức, lãi phân chia cho các bên tham gia liên doanh, nộp tiền thu sử dụng vốn cho ngân sách ...) đã phân chia cho các chủ sở hữu hoặc các khoản chi bằng tiền từ các quỹ để lại đơn vị

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính. Nếu là dòng tiền dương phản ánh doanh nghiệp đã huy động thêm vốn dưới hình thức vay hay chủ sở hữu góp vốn nhiều hơn số trả vay và rút vốn. Đây là nguồn tài trợ bổ sung vốn cho SXKD hay cho hoạt động đầu tư tài u doanh nghiệp. Nếu là dòng tiền âm phản ánh số tiền sử dụng để trả nợ vay, để hoàn vốn nhiều hơn số huy động trong kỳ. Kết quả này là nhờ sự đóng góp dòng tiền từ hai hoạt động trên mang lại. Khi phân tích dòng tiền này cũng cần xem các chính sách về tài chính của doanh nghiệp.

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là kết quả tổng hợp của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dòng tiền âm phản ánh tổng thu từ ba hoạt động không đủ để đáp ứng các chi tiêu trong kỳ nên doanh nghiệp phải sử dụng vốn bằng tiền tồn đầu kỳ để đáp ứng nhu cầu thanh toán. Dòng tiền dương phản ánh tổng tiền thu từ ba hoạt động không chỉ đáp ứng các nhu cầu chi trong kỳ mà còn làm tăng tiền tồn cuối kỳ. Kết quả là doanh nghiệp có vốn bằng tiền dự trữ cuối kỳ gia tăng so với đầu kỳ.

c. Ý nghĩa của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp thông tin liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp. Thông qua BCLCTT, ngân hàng, các nhà đầu tư, Nhà nước và nhà cung cấp có thể đánh giá khả năng tạo ra các dòng tiền từ các loại hoạt động của doanh nghiệp để đáp ứng kịp thời các khoản nợ cho các chủ nợ, cổ tức cho các cổ đông hoặc nộp thuế cho Nhà nước. Đồng thời, đó cũng là mối quan tâm của các nhà quản lý tại doanh nghiệp để có các biện pháp tài chính cần thiết, đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình.

BCLCTT còn là cơ sở để dự đoán các dòng tiền của doanh nghiệp, trợ giúp các nhà quản lý trong công tác hoạch định và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua BCLCTT, người ra quyết định có thể đánh giá thời cơ kinh doanh của doanh nghiệp để ra các quyết định kịp thời.

3.1.4. Thuyết minh báo cáo tài chính và các báo cáo kế toán nội bộ khác

Khi phân tích tài chính doanh nghiệp, nhà phân tích cần sử dụng thêm các dữ liệu chi tiết từ thuyết minh báo cáo tài chính hoặc các báo cáo kế toán nội bộ để hệ thống chỉ tiêu phân tích được đầy đủ hơn, đồng thời khắc phục tính tổng hợp của số liệu thể hiện trên BCĐKT và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các số liệu bổ sung bao gồm:

- + Số liệu về chi phí khấu hao TSCĐ trong kỳ. Số liệu này được trình bày trên thuyết minh BCTC (phần chi phí SXKD theo yếu tố) và được sử dụng để tính khả năng tự tài trợ hay xác định lợi nhuận hoạt động kinh doanh khi loại trừ sự khác biệt về phương pháp tính khấu hao giữa các kỳ, giữa các doanh nghiệp.

- + Số liệu về chi phí lãi vay trong kỳ. Số liệu này được sử dụng trong đánh giá khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động kinh doanh hay tác động của nợ đối với khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu.

- + Số liệu về tình hình tăng, giảm các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của từng khách nợ, chủ nợ. Với tài liệu này, nhà phân tích sẽ đánh giá đầy đủ, chi tiết hơn tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Số liệu này thường được thể hiện trong thuyết minh báo cáo tài chính hoặc từ các báo cáo công nợ ở doanh nghiệp.

- + Số liệu về tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh và các quỹ chuyên dùng. Tài liệu này được sử dụng để giải thích biến động nguồn vốn chủ sở hữu và phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp.

- + Số liệu về tình hình tăng giảm từng loại TSCĐ trong kỳ, tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác...

- + Số liệu liên quan đến biến phí và định phí ở doanh nghiệp.

Trên đây chỉ là một số dữ liệu cơ bản thường sử dụng bổ sung khi phân tích tài chính doanh nghiệp. Tài liệu phân tích bổ sung nào được sử dụng tùy thuộc vào mục tiêu của nhà phân tích và khả năng tiếp cận thông tin của họ. Thông thường, các nhà quản trị

ở doanh nghiệp có nhiều thuận lợi hơn so với các đối tượng khác khi khai thác các thông tin chi tiết trên.

3.2. Các nguồn thông tin khác

Ngoài thông tin từ các báo cáo kế toán ở doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp còn sử dụng nhiều nguồn thông tin khác để các kết luận trong phân tích tài chính có tính thuyết phục. Các nguồn thông tin khác được chia thành ba nhóm sau:

3.2.1 Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu tác động bởi nhiều nhân tố thuộc môi trường vĩ mô nên phân tích tài chính cần đặt trong bối cảnh chung của kinh tế trong nước và các nền kinh tế trong khu vực. Kết hợp những thông tin này sẽ đánh giá đầy đủ hơn tình hình tài chính và dự báo những nguy cơ, cơ hội đối với hoạt động của doanh nghiệp. Những thông tin thường quan tâm bao gồm:

- + Thông tin về tăng trưởng, suy thoái kinh tế
- + Thông tin về lãi suất ngân hàng, trái phiếu kho bạc, tỷ giá ngoại tệ
- + Thông tin về tỷ lệ lạm phát
- + Các chính sách kinh tế lớn của Chính phủ, chính sách chính trị, ngoại giao của nhà nước...

3.2.2. Thông tin theo ngành

Ngoài những thông tin về môi trường vĩ mô; những thông tin liên quan đến ngành, lĩnh vực kinh doanh cũng cần được chú trọng. Đó là:

- + Mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành
- + Mức độ cạnh tranh và qui mô của thị trường
- + Tính chất cạnh tranh của thị trường hay mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp và khách hàng
- + Nhịp độ và xu hướng vận động của ngành
- + Nguy cơ xuất hiện những đối thủ cạnh tranh tiềm tàng
- ...v.v...

Những thông tin trên sẽ làm rõ hơn nội dung các chỉ tiêu tài chính trong từng ngành, lĩnh vực kinh doanh, đánh giá rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.3. Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá hợp lý tình hình tài chính, nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Những vấn đề cần quan tâm bao gồm:

+ Mục tiêu và chiến lược hoạt động của doanh nghiệp, gồm cả chiến lược tài chính và chiến lược kinh doanh.

+ Đặc điểm quá trình luân chuyển vốn trong các khâu kinh doanh ở từng loại hình doanh nghiệp.

+ Tính thời vụ, tính chu kỳ trong hoạt động kinh doanh

+ Môi liên hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp, khách hàng, ngân hàng, và các đối tượng khác.

+ Các chính sách hoạt động khác

4. Vận dụng các phương pháp trong phân tích tài chính

4.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính. Để vận dụng phép so sánh trong phân tích tài chính cần quan tâm đến tiêu chuẩn so sánh, điều kiện so sánh của chỉ tiêu phân tích cùng như kỹ thuật so sánh.

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu gốc được chọn làm căn cứ so sánh. Khi phân tích tài chính, nhà phân tích thường sử dụng các gốc sau:

+ Sử dụng số liệu tài chính ở nhiều kỳ trước để đánh giá và dự báo xu hướng của các chỉ tiêu tài chính. Thông thường, số liệu phân tích được tổ chức từ 3 đến 5 năm liên kế.

+ Sử dụng số liệu trung bình ngành để đánh giá sự tiến bộ về hoạt động tài chính của doanh nghiệp so với mức trung bình tiên tiến của ngành. Số liệu trung bình ngành thường được các tổ chức dịch vụ tài chính, các ngân hàng, cơ quan thống kê cung cấp theo nhóm các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong trường hợp không có số liệu trung bình ngành, nhà phân tích có thể sử dụng số liệu của một doanh nghiệp điển hình trong cùng ngành để làm căn cứ phân tích.

+ Sử dụng các số kế hoạch, số dự toán để đánh giá doanh nghiệp có đạt các mục tiêu tài chính trong năm. Thông thường, các nhà quản trị doanh nghiệp chọn gốc so sánh này để xây dựng chiến lược hoạt động cho tổ chức của mình.

Điều kiện so sánh yêu cầu các chỉ tiêu phân tích phải phản ánh cùng nội dung kinh tế, có cùng phương pháp tính toán và có đơn vị đo lường như nhau. Bản chất của vấn đề này liên quan đến tính so sánh của chỉ tiêu phân tích. Những thay đổi về chế độ tài chính kế toán là một trong những lý do ảnh hưởng đến tính không so sánh được của chỉ tiêu phân tích. Chẳng hạn, ở Việt Nam từ ngày 01/01/1999 bắt đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng đối với nhiều loại hàng hóa dịch vụ. Sự thay đổi này dẫn đến phương pháp tính các chỉ tiêu doanh thu, chi phí ở doanh nghiệp từ năm 1999 khác biệt so với những năm trước đó. Nhà phân tích cần chú ý đến ảnh hưởng của những thay đổi này để đánh giá đúng hơn về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, tính so sánh được còn liên quan việc tuân thủ theo chuẩn mực kế toán đã ban hành. Có thể lấy điển hình về sự thay